TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13/6/2022
V/v "Yêu cầu xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Pô Pin
2. Bà Đặng Thị Duyên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Bùi Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà:* Ông Bùi Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Vào hồi 9 giờ 45 phút ngày *13* tháng 6 năm 2022 tại Tòa án Nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc *"Yêu cầu xin ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Trần Hoàng Đ - sinh năm 1993
Trú tại: Ấp H B, xã A 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Vắng mặt.

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Kim T – sinh năm 1997
Trú tại: Thôn Phú Hội, xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn anh Trần Hoàng Đ có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện, đơn trình bày có trong hồ sơ vụ án anh Đ có ý kiến như sau***:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Kim T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận kết hôn số 60/2017, ngày 18/10/2017. Sau khi kết hôn, anh và chị T sinh sống ở tỉnh Bình Dương. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Giữa vợ chồng không hòa hợp với nhau trong cuộc sống, dẫn đến hôn nhân không đem lại hạnh phúc. Anh và chị T không còn sống chung từ tháng 6/2018 cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Anh Đ và chị T không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Tuy nhiên, tại bản tự khai có trong hồ sơ vụ án chị T có ý kiến như sau***:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Hoàng Đ có thời gian tìm hiểu được 04 tháng, đến tháng 10/2017 thì anh chị xây dựng gia đình với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 18/10/2017 theo giấy chứng nhận kết hôn 60/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sinh sống ở tỉnh Bình Dương. Cuộc sống chung của vợ chồng chị không có hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ thường ăn nhậu, về chưởi bới gia đình vợ, vợ chồng thường cãi vã, xô xát nhau. Đến tháng 6/2018 chị và anh Đ không còn sống chung với nhau cho đến nay. Nay anh Đ có yêu cầu xin ly hôn, chị cũng thống nhất.

- Về con chung: Chị T và anh Đ không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết..

**** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:***

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện chưa đầy đủ về quyền và nghĩa vụ, tuy nhiên các đương sự cũng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Hoàng Đ.

- Về con chung: Anh Đ và chị T không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự xác định không có, nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc anh Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Trần Hoàng Đ có đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp ly hôn". Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T có hộ khẩu tại thôn Phú Hội, xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng các đương sự đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hoàng Đ và chị Nguyễn Thị Kim T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào tháng 10/2017; có đăng ký kết hôn tại UBND xã A 2, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 18/10/2012; số đăng ký 60/2017. Đây là hôn nhân phợp pháp, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng anh Đ và chị T hạnh phúc trong thời gian đầu, sau đó thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống dẫn đến thường cãi vã, xô xát nhau. Đến tháng 6/2018 anh Đ và chị T không còn sống chung với nhau cho đến nay. Anh Đ và chị T đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, sống chung không đem lại hạnh phúc, nên đều thống nhất ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị T là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3]. Về con chung: Anh Đ và chị T không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đ và chị T đều xác định không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí HNGĐ - ST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Tuyên xử: **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng Đ.**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hoàng Đ được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kim T.

[2]. Về án phí HNGĐ-ST: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh Trần Hoàng Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng chẵn) án phí HNGĐ sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền anh Đ đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số 0000584 ngày 29/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tống đạt hợp lệ.

TM. ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận
- Đương sự;
- VKSND huyện Đồng Xuân;
- UBND xã Xuân Phước, Đồng Xuân;
- UBND A 2, C, Sóc Trăng;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Ngọc Trung